

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2021	31/12/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>408,847,904,081</b>	<b>467,812,322,532</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>56,375,918,468</b>	<b>35,233,178,837</b>
1. Tiền	111		35,155,818,884	32,908,079,253
2. Các khoản tương đương tiền	112		21,220,099,584	2,325,099,584
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>61,400,000,000</b>	<b>80,750,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	61,400,000,000	80,750,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>189,426,930,982</b>	<b>127,244,739,385</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	88,948,666,997	57,661,660,156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	90,226,277,100	52,379,681,180
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4.1	193,000,000	3,060,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7.1	10,058,986,885	14,143,398,019
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.10	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>88,321,699,157</b>	<b>211,142,698,207</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.9	88,321,699,157	211,142,698,207
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13,323,355,474</b>	<b>13,441,706,103</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	11,771,004	93,803,938
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,191,144,746	13,347,902,165
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,120,439,724	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>156,532,398,740</b>	<b>157,858,280,327</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6,000,000,000</b>	<b>6,000,000,000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4.2	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.7.2	6,000,000,000	6,000,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>117,761,244,332</b>	<b>34,487,904,395</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	117,761,244,332	34,487,904,395
- Nguyên giá	222		132,565,376,723	47,974,299,229
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14,804,132,391)	(13,486,394,834)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>759,036,541</b>	<b>84,813,399,385</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	759,036,541	84,813,399,385
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>31,062,730,470</b>	<b>31,627,730,470</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		(565,000,000)	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,212,730,470	18,212,730,470
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,625,000,000	6,625,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6,790,000,000	6,790,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>949,387,397</b>	<b>929,246,077</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	948,235,044	890,314,815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	38,931,262	38,931,262
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		(37,778,909)	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>565,380,302,821</b>	<b>625,670,602,859</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2021	31/12/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>382,262,180,040</b>	<b>446,862,731,366</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>312,580,754,402</b>	<b>386,886,823,638</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	139,481,187,146	268,425,006,027
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	67,759,256,417	73,804,942,774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3,203,488,935	3,088,857,331
4. Phải trả người lao động	314		58,616,833	54,644,137
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	11,864,481	159,558,255
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4,018,764,786	392,190,034
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	98,047,575,804	40,961,625,080
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>69,681,425,638</b>	<b>59,975,907,728</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		113,769,417	113,769,417
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	69,567,656,221	59,862,138,311
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>183,118,122,781</b>	<b>178,807,871,493</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>183,118,122,781</b>	<b>178,807,871,493</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,645,604,925	10,645,604,925
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,811,370,531	17,008,792,623
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16,690,782,410	12,108,385,020
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,120,588,121	4,900,407,603
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		661,147,325	1,153,473,945
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>565,380,302,821</b>	<b>625,670,602,859</b>

(0)

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

NGUYỄN THỊ THÚY NGA

Người lập

VŨ THỊ THUÝ

Kế toán trưởng



MẠI ANH TÂM

Chủ tịch HĐQT

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp gián tiếp  
Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 1/2021	Quý 1/2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,558,193,354	782,226,237
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,317,737,557	665,818,245
- Các khoản dự phòng	03		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(159.245.752)
- Chi phí lãi vay	06	1,449,803,764	2,536.003.331
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	7,325,734,675	3,824,802,061
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	75,250,215,206	(22.906.205.432)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(122,820,999,050)	(13,982.847.348)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	47,636,057,314	33.268.872.552
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,449,803,764)	(2.536.003.331)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(400,000,000)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(35,620,220)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>5,505,584,161</b>	<b>(2,331,381,498)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(53,062,522,500)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(54,250,020)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	720.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	425,025,002	159,245,752
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(51,971,747,518)</b>	<b>159,245,752</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền thu từ đi vay	33	92,492,859,833	117,298,041,626
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(24,883,956,846)	(114,040,847,166)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>67,608,902,987</b>	<b>3,257,194,460</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50	<b>21,142,739,630</b>	<b>1,085,058,714</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>35,233,178,837</b>	<b>9,571,296,647</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>56,375,918,467</b>	<b>10,656,355,361</b>

NGUYỄN THỊ THÚY NGA  
Người lập

VŨ THỊ THUÝ  
Kế toán trưởng



MAI ANH TÂM  
Chủ tịch HĐQT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1/2021	Quý 1/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	178,028,116,620	109,198,032,570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.22	<b>178,028,116,620</b>	<b>109,198,032,570</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	169,776,712,862	105,497,751,419
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>8,251,403,758</b>	<b>3,700,281,151</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	333,825,449	159,245,752
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	1,544,743,326	2,536,003,331
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,449,803,764	2,397,316,185
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.26	222,853,144	155,530,308
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	1,119,891,044	385,683,901
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>5,697,741,693</b>	<b>782,309,363</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.28	-	-
13. Chi phí khác	32	VI.28	-	83,126
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(83,126)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>5,697,741,693</b>	<b>782,226,237</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	1,139,548,339	156,461,873
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.27	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>4,558,193,354</b>	<b>625,764,364</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2,058,606,420	5,387,495,059
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		-	(13,859,726)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.30	137	359
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		137	359

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021



NGUYỄN THỊ THÚY NGA

Người lập



VŨ THỊ THUỶ

Kế toán trưởng



MAI ANH TÂM

Chủ tịch HĐQT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B09 – DN/HN

### I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105087537 lần đầu ngày 29/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 07 ngày 23/04/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 07 ngày 23/04/2020 là 150.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán HOSE với mã cổ phiếu: CRC.

Công ty có trụ sở tại số 104/140 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/03/2021 là 58 người, trong đó có 05 người là cán bộ quản lý (tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là Tại thời điểm 31/12/2020 là 58 người).

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

*Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc sắt thép; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B09 – DN/HN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại thời điểm 31/03/2021, Công ty có 02 công ty con (Trong đó Công ty cổ phần Công nghệ CRC có 04 công ty con) và 01 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Chi tiết	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD		Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020		
	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Tỷ lệ vốn theo ĐKKD (%)	Vốn góp thực tế tại Công ty LD, LK, công ty con	Giá trị vốn góp của Công ty	Tỷ lệ vốn góp thực tế (%)
<i>Công ty con</i>					
Công ty cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc	30.000.000.000	98%	30.000.000.000	29.400.000.000	98%
Công ty cổ phần công nghệ CRC	66.500.000.000	95%	51.585.180.000	51.535.180.000	99,90%
<i>Và 04 công ty con của Công ty cổ phần Công nghệ CRC</i>					
Công ty cổ phần Canadian Solar Việt Nam	8.000.000.000	93,1%	5.950.000.000	5.850.000.000	98,32%
Công ty cổ phần CRC Power	10.000.000.000	93,1%	6.365.580.000	6.165.580.000	96,86%
Công ty cổ phần Nhật Nguyên Xanh Solar	5.000.000.000	93,1%	-	-	-
Công ty cổ phần CRC Invest	10.000.000.000	93,1%	13.294.000.000	13.094.000.000	98,492%
<i>Công ty liên kết</i>					
Công ty TNHH Trường Sơn	40.000.000.000	45%	40.000.000.000	18.000.000.000	45%

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B09 – DN/IN**

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/03/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

*Các công ty con* được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

*Công ty liên kết* là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B09 – DN/HN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

**Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:**

- + **Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:**  
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hoá, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.
- + **Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:**  
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.  
Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.
- + **Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:**  
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

**Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:**

- + Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- + Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua/bán ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại thời điểm 31/12/2021

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B09 – DN/HN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Các khoản phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn cũn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kế khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

*Phương pháp xác định giá gốc của Mù cao su:* Định danh.

*Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:* Bao gồm chi phí nguyên vật liệu của dự án xây dựng chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ, giá trị sản phẩm dở dang của khách cuối kỳ

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B09 – DN/11N****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)**

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15 năm
Máy móc thiết bị	08 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng các hệ thống Điện năng lượng mặt trời - Lâm Đồng; hệ thống Điện năng lượng mặt trời - Kon Tum và công trình nhà ú đất. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chi được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

**Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm tài sản, giá trị các công cụ dụng cụ và chi phí thuê vận hành đường điện, có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí cước viễn thông phân bổ từ 7 đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa goòng, Chi phí chạy thử nhà ú đất được phân bổ trong 36 tháng. Chi phí san lấp mặt bằng phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 421 tháng.

**Các khoản vay**

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B09 – DN/IN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, chi phí nhập khẩu.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2021 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu các công trình xây lắp

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B09 – DN/HN

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi đầu tư trái phiếu và chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá, lãi chuyển nhượng cổ phần và lãi do chậm thanh toán được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

#### **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn của công trình xây dựng xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc xây dựng công trình đó. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### **Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản chi phí tài chính khác trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

#### **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí giao hàng, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và các chi phí khác phục vụ cho quá trình bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### **Thuế**

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành (20%).

##### Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B09 – DN/11N

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Thuế

##### Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản trừ dài thuế chưa sử dụng.

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nợ thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy, Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

#### Bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

#### Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh hàng hóa, Sản xuất gạch, dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2021	31/12/2020
Tiền mặt tại quỹ	21,622,362,549	2,179,674,596
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,533,456,335	30,728,404,657
Các khoản tương đương tiền	(i) 21,220,099,584	2,325,099,584
<b>Tổng cộng</b>	<b>56,375,918,468</b>	<b>35,233,178,837</b>

**(i) Số dư tiền tương đương tiền bao gồm:**

	31/03/2021	31/12/2020
Tiền gửi đứng tên công ty	21,220,099,584	2,325,099,584
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch (*)	21,220,099,584	2,325,099,584
<b>Tổng cộng</b>	<b>21,220,099,584</b>	<b>2,325,099,584</b>

(\*) Hợp đồng tiền gửi ngày 25/09/2020 với kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 3,3%/ năm.

**2. Các khoản đầu tư tài chính****2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2021	31/12/2020
Tiền gửi của các cá nhân theo sự ủy thác của công ty (i)		
Bà Dương Thị Huyền (ii)	9,300,000,000	14,400,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Dung (ii)	17,600,000,000	17,600,000,000
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga (ii)	34,500,000,000	34,500,000,000
Ông Nguyễn Việt Giáp		3,000,000,000
Bà Phạm Thị Huế		11,250,000,000
Ông Nguyễn Quang Huy		
<b>Tổng cộng</b>	<b>61,400,000,000</b>	<b>80,750,000,000</b>

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2903/NQ/HĐQT/2020 ngày 29/03/2020 ủy quyền cho các cá nhân gửi tiết kiệm và thế chấp các khoản tiết kiệm này để đảm bảo các khoản vay của Công ty.

(ii) Khoản ủy thác cho các cá nhân đang được thế chấp cho các hợp đồng L/C.

**Trong đó khoản phải tiền gửi ủy thác với các bên có liên quan**

	31/03/2021	31/12/2020
<u>Khoản tiền gửi ủy thác với các bên có liên quan</u>	9,300,000,000	25,650,000,000

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VIII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mẫu B 09 - DN/IN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính****2.2 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,212,730,470	-	18,212,730,470	18,212,730,470
Đầu tư vào đơn vị khác	6,625,000,000	-	6,625,000,000	6,625,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6,790,000,000	-	6,790,000,000	6,790,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>31,627,730,470</b>	<b>-</b>	<b>31,627,730,470</b>	<b>31,627,730,470</b>

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các khoản đầu tư này chưa niêm yết và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

Các giao dịch chủ yếu giữa công ty và các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1

**2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****2.2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/03/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty TNHH Trường Sơn	18,212,730,470	-	18,212,730,470	18,212,730,470
<b>Tổng cộng</b>	<b>18,212,730,470</b>	<b>-</b>	<b>18,212,730,470</b>	<b>18,212,730,470</b>

Giá trị phần sở hữu của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam tại công ty liên kết như sau:

	Công ty TNHH Trường Sơn
<b>Công ty liên kết</b>	18,212,730,470
Giá trị phần sở hữu đầu năm	-
Lãi lỗ trong năm	-
Giá trị phần tăng thêm/ chuyển nhượng	-
Tặng/giảm khác	-
<b>Giá trị phần sở hữu cuối năm</b>	<b>18,212,730,470</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mẫu B 09 - D/VHN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****2.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/03/2021		31/12/2020	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty TNHH Gốm Xây dựng Yên Thạch	Gốm sứ	17.43%	6.625.000,000	17.43%	6.625.000,000
<b>Tổng cộng</b>			<b>6.625.000,000</b>		<b>6.625.000,000</b>
<b>2.2.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>					
			<b>31/03/2021</b>		<b>31/12/2020</b>
Trái phiếu Ngân hàng NN & PTNNVN (*)			500.000,000		500.000,000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)			290.000,000		290.000,000
Trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam (***)			6.000.000,000		6.000.000,000
<b>Tổng cộng</b>			<b>6.790.000,000</b>		<b>6.790.000,000</b>

(\*) Số lượng 500 trái phiếu với giá mua 500.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 25/12/2018 đến 25/12/2028), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi

(\*\*) Số lượng 29 trái phiếu với giá mua 290.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 7 năm (từ 19/12/2018 đến 19/12/2025), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi

(\*\*\*) Số lượng 60.000 trái phiếu với giá mua 6.000.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 30/07/2020 đến 30/07/2030), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi.

Các trái phiếu này đang được thế chấp cho các khoản vay tại chính ngân hàng phát hành



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****3. Phát thu khách hàng****Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Công ty cổ phần XNK Nam Hà Nội	16,914,845,428	3,954,537,114
Công ty cổ phần công nghệ EMP	18,028,623,728	34,227,665,553
Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh Kon Tum		3,778,303,500
Công ty cổ phần CRC SOLAR CELL	-	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển thương mại SHP	-	3,365,450,000
Công ty CP Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	-	4,121,243,813
Công ty TNHH Việt Hương	3,063,967,444	3,063,967,444
Công ty TNHH Jinka Việt Nam	8,064,000,001	
Công ty TNHH MTV Hà Mỹ	16,112,000,001	
Các khách hàng khác	26,765,230,395	5,150,492,732
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>88,948,666,997</u></b>	<b><u>57,661,660,156</u></b>

*Trong đó khoản phải thu với các bên có liên quan*

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
<u>Khoản phải thu với các bên có liên quan</u>	-	-

*Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VIII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.*

**4. Phải thu về cho vay****4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng Lượng môi trường Đại Phát (i)	250,000,000	250,000,000
Ông Trần Văn Cảnh (ii)	1,000,000,000	1,000,000,000
Trương Thị Vĩnh	-	-
Nguyễn Thị Huyền (iii)	1,090,000,000	1,810,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2,340,000,000</u></b>	<b><u>3,060,000,000</u></b>

- (i) Theo thỏa thuận ngày 26/11/2020, Công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng lượng môi trường Đại Phát hoàn trả toàn bộ gốc vay trong năm 2021.
- (ii) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay 0107-2020-PLHĐV ngày 01/07/2020 với lãi suất 11%/năm và kỳ hạn cho vay 10 tháng từ ngày 30/06/2020 đến ngày 30/04/2021.
- (iii) Hợp đồng vay số 0108-2020-PLHĐV ngày 01/07/2020, với lãi suất 11%/năm và kỳ hạn cho vay 10 tháng từ ngày 30/06/2020 đến ngày 30/04/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5. Trả trước cho người bán****Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/03/2021	31/12/2020
Công ty TNHH SX TM Thành Nam Bp	5,189,080,200	-
Công ty cổ phần XNK Nông sản GHT	30,399,726,200	33,642,966,200
Công ty TNHH BG Solar	4,337,372,880	
Công ty CP TM dịch vụ Nhật Minh Xanh	1,500,000,000	
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Kiến trúc Ý tưởng	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty cổ phần công nghệ EMP	26,012,261,400	2,960,000,000
Công ty TNHH sản xuất thương mại và xây dựng Sky Solar	-	1,445,000,000
Công ty cổ phần điện Nhật Nguyên Xanh	4,100,000,000	4,100,000,000
Các nhà cung cấp còn lại	16,687,836,420	8,231,714,980
<b>Tổng cộng</b>	<b>90,226,277,100</b>	<b>52,379,681,180</b>

***Trong đó khoản trả trước cho người bán với các bên có liên quan***

	31/03/2021	31/12/2020
<b><u>Khoản trả trước cho người bán với các bên có liên quan</u></b>	<b>4,100,000,000</b>	<b>4,100,000,000</b>

*Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VIII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.***6. Nợ xấu****7. Các khoản phải thu khác****7.1. Phải thu khác ngắn hạn**

	31/03/2021	31/12/2020
<b>Tạm ứng</b>	<b>2,975,915,632</b>	<b>2,920,915,632</b>
Ông Đỗ Văn Quyết	1,000,000,000	1,000,000,000
Bà Nguyễn Thị Huế	1,000,000,000	1,000,000,000
Các đối tượng khác	975,915,632	920,915,632
<b>Phải thu khác</b>	<b>3,497,234,768</b>	<b>852,595,932</b>

*Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Phái thu lãi tiền gửi, tiền ủy thác	792,321,891	822,535.932
Các khoản phái thu ngắn hạn khác	2,704,912,877	30,060.000
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>392,886,485</i>	-
Ký quỹ - Ngân hàng NN & PTNNVN - Chi nhánh Hồng Hà	345,000,000	941,000.000
Ký quỹ - Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch	47,886,485	9,428,886.485
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,866,036,885</b>	<b>3,773,511,564</b>

**7. Các khoản phái thu khác (Tiếp theo)**

**7.2. Phái thu khác dài hạn**

	31/03/2021	31/12/2020
Bà Triệu Thị Sa (iii)	4,000,000,000	4,000,000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hà (iv)	2,000,000,000	2,000,000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,000,000,000</b>	<b>6,000,000,000</b>

(iii) Tiền đặt cọc thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 01/2020/HĐTD/CRCTECH ngày 10/06/2020 thời hạn 25 năm và hợp đồng thuê đất số 01/2020/HĐTD/CRCTECH ngày 10/06/2020 thời hạn 25 năm.

(v) Tiền đặt cọc thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 03/2020/HĐTD/DATEH ngày 24/08/2020 thời hạn 25 năm

**8. Chi phí trả trước**

**8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2021	31/12/2020
- Công cụ dụng cụ	11,771.004	16,586.364
- Bảo hiểm tài sản	71,057,801	71,057.801
- Chi phí khác	6,159,773	6,159.773
<b>Tổng cộng</b>	<b>88,988,578</b>	<b>87,644.165</b>

**8.2. Chi phí trả trước dài hạn**

- Công cụ dụng cụ	-	-
- Chi phí san lấp mặt bằng	414,415.329	414,415.329
- Nhà ụ đất chạy thử	401,113.513	401,113.513
- Chi phí sửa chữa Gông	74,785.973	74,785.973
- Chi phí khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>890,314,815</b>	<b>890,314,815</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**9. Hàng tồn kho**

		31/03/2021		31/12/2020	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	(*)	9,434,352,844	-	13,258,054,728	-
Công cụ dụng cụ		2,364,091	-	2,364,091	-
Chi phí SXKD dở dang		46,687,103,461	-	106,816,405,682	-
+ Dự án Dầu Tiếng		46,687,103,461	-	57,865,810,763	-
+ Dự án Bảo Lộc			-	22,508,814,574	-
+ Dự án Bình Định			-	22,651,074,141	-
+ Dự án khác			-	589,934,154	-
+ Sản phẩm dở dang			-	3,200,772,050	-
Thành phẩm	(*)		-	14,405,780,708	-
Hàng hoá	(*)	32,197,878,761	-	76,660,092,998	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>88,321,699,157</b>	<b>-</b>	<b>211,142,698,207</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết hàng tồn kho của Công ty đang được gửi tại kho của các công ty khác như sau:

Tên công ty	Loại hàng gửi	31/03/2021	31/12/2020
Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VIXD Kontum	Cao su thành phẩm	4,868,263	4,868,263
Công ty TNHH Giấy An Lộc	Mủ cao su, cao su thành phẩm	-	-
Ông Nguyễn Văn Đăng	Mủ cao su, cao su thành phẩm		40,584,292,511
Công ty CP sản xuất XNK Thành Nam	Nhân điều		19,795,108,858
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản GHT	Nhân điều		3,243,240,000

**10. Tài sản thiếu chờ xử lý**

		31/03/2021		31/12/2020	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Xăng, dầu	lít	7,407	7,407	7,407	7,407
Than pha	kg	2,414,646	2,414,646	2,414,646	2,414,646
Than cám	kg	1,000,438	1,000,438	1,000,438	1,000,438
<b>Tổng cộng</b>		<b>3,422,491</b>	<b>3,422,491</b>	<b>3,422,491</b>	<b>3,422,491</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mẫu B 09 - DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Tại ngày 31/12/2020	27,507,073,760	18,741,578,741	1,725,646,728	-	-	47,974,299,229
Mua trong năm	-	-	370,909,091	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	84,183,077,494	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2021</b>	<b>111,690,151,254</b>	<b>18,741,578,741</b>	<b>2,096,555,819</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>132,528,285,814</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 31/12/2020	5,889,265,411	6,780,137,250	816,992,173	-	-	13,486,394,834
Khấu hao trong năm	495,946,461	375,688,688	446,102,408	-	-	1,317,737,557
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2021</b>	<b>6,385,211,872</b>	<b>7,155,825,938</b>	<b>1,263,094,581</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14,804,132,391</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2020	21,617,808,349	11,961,441,491	908,654,555	-	-	34,487,904,395
Tại ngày 31/03/2021	105,304,939,382	11,585,752,803	833,461,238	-	-	117,724,153,423

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 168.572.209 đồng (năm 2019 là 343.022.591 đồng)

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng là 0 đồng (năm 2019 là 0 đồng)

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay là 23.025.969.712 đồng (năm 2019 là 10.672.025.652 đồng)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**12. Tài sản dở dang dài hạn**

*Xây dựng cơ bản dở dang*

	31/03/2021	31/12/2020
- Dự án Điện mặt trời Nhà ần KonTum		15,706,561,646
- Dự án Điện mặt trời Đà Tê		16,889,840,354
- Dự án Điện mặt trời Lâm Hà 1 - Invest		11,576,913,968
- Dự án điện mặt trời Lâm Hà 1 - Power		12,587,228,680
- Dự án điện mặt trời Lâm Hà 2 - Power		11,409,169,659
- Dự án điện mặt trời Lâm Hà 2 - Canadian		16,121,267,056
- Tài sản dở dang khác		522,418,022
<b>Tổng cộng</b>	<b>630,321,891</b>	<b>84,813,399,385</b>

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ giao dịch nội bộ Công ty. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	31/03/2021	31/12/2020
Số đầu kỳ	38,931,262	38,931,262
Phát sinh trong năm		22,376,484
Hoàn nhập trong năm	(22,376,484)	(22,376,484)
Số cuối năm	16,554,778	38,931,262

**14. Phải trả người bán**

*Các khoản phải trả người bán ngắn hạn*

	31/03/2021		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Vật liệu Lâm nhà PLD	14,775,930,411	14,775,930,411	14,775,930,411	14,775,930,411
Công ty JASOLAR INTERNATIONAL LIMITED	92,242,489,341	92,242,489,341	117,528,600,838	117,528,600,838
Công ty JINKOSOLAR CO, LTD	8,302,606,369	8,302,606,369	40,789,599,365	40,789,599,365
Công ty ZNSHINE SOLAR	180,717,390	180,717,390	45,740,139,448	45,740,139,448
Công ty TNHH sản xuất thương mại và xây dựng Sky Solar	2,274,562,000	2,274,562,000		
Phải trả cho các đối tượng khác	21,704,881,635	21,704,881,635	49,590,735,965	49,590,735,965
<b>Tổng cộng</b>	<b>139,481,187,146</b>	<b>139,481,187,146</b>	<b>268,425,006,027</b>	<b>268,425,006,027</b>

*Trong đó khoản phải trả nhà cung cấp với các bên có liên quan*

	31/12/2020	01/01/2020
<i>Khoản phải trả nhà cung cấp với các bên có liên quan</i>	-	209,620,400

*Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VIII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/03/2021		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Thương mại SHP	8,090,291,404	8,090,291,404	32,132,591,182	32,132,591,182
Công ty TNHH Vạn Lợi	-	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp nặng MICO	-	-	-	-
Công ty cổ phần Thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh	-	-	-	-
Công ty TNHH XNK TMDV Bắc Nam	10,267,070,255	10,267,070,255	11,267,070,255	11,267,070,255
Công ty TNHH BG Solar	-	-	7,850,000,000	7,850,000,000
Công ty TNHH MTV Đông An Gia Lai	639,010,000	639,010,000	8,250,000,000	8,250,000,000
Công ty TNHH MTV Hà My	-	413,923,528	413,923,528	413,923,528
Công ty cổ phần CRC SOLAR CELL	12,853,923,528	6,630,000,000	6,630,000,000	6,630,000,000
Các đối tượng khác	35,908,961,230	35,908,961,230	7,261,357,809	7,261,357,809
<b>Tổng cộng</b>	<b>67,759,256,417</b>	<b>61,949,256,417</b>	<b>73,804,942,774</b>	<b>73,804,942,774</b>

*Trong đó khoản người mua trả tiền trước với các bên có liên quan*

	31/03/2021	31/12/2020
<i>Khoản người mua trả tiền trước với các bên có liên quan</i>	20,944,214,932	20,944,214,932

*Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VIII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.*

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2021
Thuế giá trị gia tăng	795,839,929	-	-	795,839,929
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,717,812,775	-	-	1,603,161,170
Thuế thu nhập cá nhân	457,537,500	-	-	457,537,500
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	215,510,400	-	-	215,510,400
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	-	-	2,000,000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	16,788,331	-	-	16,788,331
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,203,488,935</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3,090,837,330</b>

**17. Chi phí phải trả**

	31/03/2021	31/12/2020
- Chi phí dịch vụ nhập khẩu	-	-
- Chi phí gia công mù cao su	3,120,168,600	3,120,168,600
- Chi phí lãi vay	-	131,507,831
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,120,168,600</b>	<b>3,251,676,431</b>

*Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****18. Phải trả khác*****Phải trả ngắn hạn khác***

	31/03/2021		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	7,404,845	7,404,845	7,404,845	7,404,845
- Bảo hiểm xã hội	56,005,935	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,159,660,197	2,975,764,786	10,159,660,197	10,159,660,197
+ Công ty CP Sản xuất cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum			459,460,397	459,460,397
+ Công ty CP CRC công nghệ	2,580,833,699	2,580,833,699		
+ Cổ tức lợi nhuận phải trả			9,325,760,000	9,325,760,000
+ Nhận ký quỹ Công ty TNHH XNK ITALIA Luru Kim	33,000,000	33,000,000	33,000,000	33,000,000
+ Phải trả khác	361,931,087	361,931,087	341,439,800	341,439,800
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,223,070,977</b>	<b>2,983,169,631</b>	<b>10,167,065,042</b>	<b>10,167,065,042</b>

*Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mẫu B 09 - DN/VN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

19. <i>Vay và nợ thuê tài chính</i>	31/03/2021		Phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
19.1 <i>Các khoản vay ngắn hạn</i>						
Vay ngắn hạn	98,003,575,773	98,003,575,773	92,481,859,832	24,534,956,845	30,822,816,813	30,822,816,813
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình	64,668,214,588	64,668,214,588	61,845,122,188	12,963,617,575	15,786,709,975	15,786,709,975
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hồng Hà	16,428,531,812	16,428,531,812	16,154,282,072	7,809,613,620	8,083,863,360	8,083,863,360
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	11,399,023,004	11,399,023,004	11,399,023,004	502,647,309	502,847,309	502,847,309
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên	5,507,806,369	5,507,806,369	3,083,432,568	3,258,878,341	4,329,396,169	4,329,396,169
+ Bà Nguyễn Thị Thủy Nga	-	-	-	-	820,000,000	820,000,000
+ Bà Vũ Thị Phương	-	-	-	-	1,300,000,000	1,300,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	9,800,808,267	9,800,808,267	11,000,001	349,000,001	10,138,808,267	10,138,808,267
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Phạm Hùng	44,000,004	44,000,004	11,000,001	11,000,001	44,000,004	44,000,004
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên	1,015,856,000	1,015,856,000	-	338,000,000	1,353,856,000	1,353,856,000
+ Ngân hàng TMCP quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình	1,320,000,000	1,320,000,000	-	-	1,320,000,000	1,320,000,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công	3,045,000,000	3,045,000,000	-	-	3,045,000,000	3,045,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- chi nhánh Hà Nội	4,375,952,263	4,375,952,263	-	-	4,375,952,263	4,375,952,263
<b>Tổng cộng</b>	<b>107,804,384,040</b>	<b>107,804,384,040</b>	<b>92,492,859,833</b>	<b>24,883,956,846</b>	<b>40,961,625,080</b>	<b>40,961,625,080</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mẫu B-09 - DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**19.1 Các khoản vay dài hạn**

	31/03/2021		Phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	59,862,138,311	59,862,138,311	-	-	59,862,138,311	59,862,138,311
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Phạm Hùng	249,333,328	249,333,328			249,333,328	249,333,328
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên	-	-			-	-
+ Ngân hàng TMCP quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình	8,680,000,000	8,680,000,000			8,680,000,000	8,680,000,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công	23,554,999,188	23,554,999,188			23,554,999,188	23,554,999,188
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	27,377,805,795	27,377,805,795			27,377,805,795	27,377,805,795
<b>Tổng cộng</b>	<b>59,862,138,311</b>	<b>59,862,138,311</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>59,862,138,311</b>	<b>59,862,138,311</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mẫu B 09 - DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**20. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	150,000,000,000	10,645,604,925	-	12,266,487,503	604,223,947	173,516,316,375
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	550,000,000	1,100,000,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	4,900,407,603	(750,002)	4,899,657,601
Tăng khác	-	-	1,067,753,431	-	-	1,067,753,431
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1,067,753,431)	(158,102,483)	-	(1,225,855,914)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	150,000,000,000	10,645,604,925	-	17,008,792,623	1,153,473,945	178,807,871,493
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	2,058,606,420	315,067	2,058,606,420
Tăng khác	-	-	-	2,251,329,801	-	2,251,329,801
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	150,000,000,000	10,645,604,925	-	21,318,728,844	1,153,789,012	183,118,122,781

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**20. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2021			31/12/2020		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Ông Mai Anh Tâm	15,000,000,000	15,000,000,000	-	15,000,000,000	15,000,000,000	-
Vốn góp của các đối tượng khác	135,000,000,000	135,000,000,000	-	135,000,000,000	135,000,000,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>-</b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ phiếu:		
	31/03/2021	31/12/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND

**21. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	31/03/2021	31/12/2020
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	1,628.13	1,738.86

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị (tính là đồng Việt Nam (VND)).

**22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	31/03/2021	2021
<b>Tổng cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>178,028,116,620</b>	<b>579,913,513,964</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	72,344,846,708	462,914,333,645
Doanh thu thành phẩm	11,922,181,414	20,467,130,622
Doanh thu xây dựng, lắp đặt	88,743,636,366	94,680,863,446
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,017,452,132	1,851,186,251
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>178,028,116,620</b>	<b>579,913,513,964</b>
<i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i>	<i>72,344,846,708</i>	<i>462,914,333,645</i>
<i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i>	<i>11,922,181,414</i>	<i>20,467,130,622</i>
<i>Doanh thu thuần xây dựng, lắp đặt</i>	<i>88,743,636,366</i>	<i>94,680,863,446</i>
<i>Doanh thu thuần dịch vụ</i>	<i>5,017,452,132</i>	<i>1,851,186,251</i>
Doanh thu với các bên liên quan	<b>Quý 1/2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Doanh thu các bên có liên quan	12,440,000,000	18,627,678,066

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VIII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

**23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Giá vốn của hàng hoá đã bán	69,666,567,155	454,691,447,863
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10,119,591,615	18,772,932,471
Giá vốn hợp đồng xây dựng, lắp đặt	88,743,636,366	88,525,288,683
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,246,917,726	1,301,051,319
<b>Tổng cộng</b>	<b>169,776,712,862</b>	<b>563,290,720,336</b>

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Lãi tiền gửi, tiền vay	333,825,449	1,768,156,520
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1,006,327,664
Cổ tức nhận được	-	-
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>333,825,449</b>	<b>2,774,484,184</b>

**25. Chi phí tài chính**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Lãi tiền vay	1,449,803,764	6,364,498,194
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	227,575,851
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản ngoại tệ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,449,803,764</b>	<b>6,592,074,045</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí cho nhân viên	389,212,575	911,005,355
- Chi phí công cụ quản lý	11,611,360	64,782,636
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,317,737,557	270,411,033
- Thuế, phí và lệ phí	3,259,431	156,003,808
- Chi phí dự phòng		(92,976,830)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	790,723,986	1,528,439,991
- Chi phí bằng tiền khác	52,515,220	81,688,195
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,565,060,129</b>	<b>2,919,354,188</b>

**27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****27.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,139,548,339	1,422,561,129
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay		580,675,505
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,139,548,339</b>	<b>2,003,236,634</b>

**27.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	12,281,125
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>12,281,125</b>

**28. Thu nhập khác và chi phí khác**

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	31/03/2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160,697,894,381	160,697,894,381
Chi phí nhân công	2,738,888,436	2,738,888,436
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,736,173,209	3,736,173,209
Chi phí dự phòng	(92,976,830)	(92,976,830)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,830,699,453	28,830,699,453
Chi phí khác bằng tiền	805,011,735	805,011,735
<b>Tổng cộng</b>	<b>196,715,690,384</b>	<b>196,715,690,384</b>

**30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	31/03/2021	Năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,058,606,420	4,900,407,603
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	2,058,606,420	4,900,407,603
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15,000,000	15,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>137</b>	<b>327</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	15,000,000	15,000,000
Trừ: Số lượng cổ phiếu quý mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15,000,000	15,000,000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm 2020, công ty liên kết, các cá nhân, công ty liên quan đến các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết tại Công ty được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thủ lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	31/03/2021	Năm 2020
Tiền lương và phụ cấp		
Ban Kiểm soát	32,493,469	129,973,871
Bà Phạm Thị Huệ - Trưởng Ban Kiểm soát	19,574,669	78,298,671
Bà Hà Thị Hiền - Thành viên Ban Kiểm soát	12,918,800	51,675,200
Ban Tổng Giám đốc	16,287,250	65,149,000
Bà Dương Thị Huyền - Tổng Giám đốc	16,287,250	65,149,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>48,780,719</b>	<b>195,122,871</b>

Các bên được nhận biết là các bên có liên quan với Công ty trong năm tài chính 2021 gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Trường Sơn	Công ty liên kết
Công ty CP Gốm sứ Haceco	Công ty liên kết đến ngày 24/11/2020
Công ty TNHH Sunpower Group Việt Nam	Công ty liên kết đến ngày 25/12/2020
Công ty CP Hãng sơn Đông Á	Có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Phụ gia Bê tông Phà Lại	Có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Khoáng sản và xây dựng Hà Nội	BLQ của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Goldstar Việt Nam	BLQ của thành viên HĐQT
Công ty CP Cao su Hiệp Hưng	BLQ của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần CRC SOLAR CELL	BLQ của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Gốm Xây dựng Yên Thạch	Công ty và các Cổ đông của Cty có ảnh hưởng đáng kể
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP	Bên liên quan của Tổng Giám đốc
Công ty CP Điện Nhật Nguyên Xanh	Bên liên quan của Tổng Giám đốc
Ông Mai Anh Đức	Thành viên thân cận của CT.HĐQT

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>31/03/2021</u>	<u>Năm 2020</u>
<b>Bán hàng</b>				
Công ty CP CRC Solar Cell	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Doanh thu xây lắp	12,440,000,000	10,835,524,066
		Cho mượn tiền		360,000,000
		Bù trừ công nợ		150,500,000
		Chuyển tiền hàng		13,150,000,000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/03/2021	Năm 2020
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Công ty CP Điện Nhật Nguyên Xanh	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	Tạm ứng theo hợp đồng		1.300.000.000
		Trả lại tiền tạm ứng		1.300.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Thương mại SHP	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	Doanh thu bán Pin		7.792.154.000
		Chuyển tiền hàng		36.984.930.200
Công ty TNHH Trường Sơn	Công ty liên kết	Chuyển tiền hàng		4.580.184.113
<b>Tiền gửi ủy thác</b>				
Bà Dương Thị Huyền	Tổng Giám đốc	Nhận ủy thác	9.300.000.000	14.400.000.000
		Lãi dự thu tiền gửi ủy thác	31.065.874	51.198.773
Bà Phạm Thị Huệ	Trưởng BKS	Nhận ủy thác		11.250.000.000
		Lãi dự thu tiền gửi ủy thác		40.843.836
<b>Các khoản phải thu, phải trả khác</b>				
Công ty CP Phụ gia bê tông Phá Lại	Cố cùng Chủ tịch HĐQT	Chi tiền cho mượn		275.000.000
		Thu hồi tiền cho mượn		275.000.000
<b>Mua hàng</b>				
Công ty TNHH Trường Sơn	Công ty liên kết	Thanh toán tiền hàng		4.580.184.113
Công ty CP CRC Solar Cell	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Thanh toán tiền hàng		347.000.000
		Bù trừ công nợ		1.783.500.000
Ông Mai Anh Đức	Thành viên thân cận của CT.HĐQT	Thuê đất		1.982.611

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/03/2021	Năm 2020
<b>Mua hàng</b>				
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	Mua hàng hóa		17.065.124.967
		Thanh toán tiền hàng		18.418.057.082
		Bù trừ công nợ		353.580.382
Công ty cổ phần Cao su Hiệp Hưng	BLQ của Tổng Giám đốc	Thu lại tiền ứng trước		1.349.322.963
Công ty CP Phụ gia bê tông Phá Lại	Cố cùng Chủ tịch HĐQT	Mua hàng hóa		190.564.000
Công ty CP Điện Nhật Nguyên Xanh	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	Tạm ứng tiền thực hiện hợp đồng	4.100.000.000	4.100.000.000

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>31/03/2021</i>	<i>Năm 2020</i>
<b>I. Phải thu khách hàng</b>		-	3,365,450,000
Công ty CP CRC Solar Cell	BLQ của Chủ tịch HĐQT		-
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP	BLQ của Tổng Giám đốc		3,365,450,000
<b>II. Tiền gửi ủy thác</b>		9,300,000,000	25,650,000,000
Bà Phạm Thị Huệ	Trưởng BKS		11,250,000,000
Bà Dương Thị Huyền	Tổng Giám đốc	9,300,000,000	14,400,000,000
<b>III. Người mua trả tiền trước</b>		20,944,214,932	35,313,102,928
Công ty CP CRC Solar Cell	BLQ của Chủ tịch HĐQT	12,853,923,528	413,923,528
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP	BLQ của Tổng Giám đốc	8,090,291,404	34,899,179,400
<b>IV. Phải thu khác</b>		-	92,042,609
Bà Phạm Thị Huệ	Trưởng BKS		40,843,836
Bà Dương Thị Huyền	Tổng Giám đốc		51,198,773
<b>V. Phải trả người bán</b>		-	209,620,400
Công ty CP CRC Solar Cell	BLQ của Chủ tịch HĐQT	-	-
Công ty CP Phụ gia bê tông Phà Lại	Có cùng Chủ tịch HĐQT		209,620,400
Công ty TNHH Trường Sơn	Công ty liên kết Thành viên thân cận của CT.HĐQT		-
Ông Mai Anh Đức			-
<b>IV. Trả trước cho người bán</b>		4,100,000,000	4,100,000,000
Công ty cổ phần Cao su Hiệp Hưng	BLQ của Tổng Giám đốc	-	-
Công ty CP Điện Nhật Nguyên Xanh	BLQ của Tổng Giám đốc	4,100,000,000	4,100,000,000

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Lãi suất cho vay, giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2021

NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ  
Người lập

VŨ THỊ THUỶ  
Kế toán trưởng



MAI ANH TÁM  
Chủ tịch HĐQT